

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	04 - 27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)
	Phó chủ tịch	(Đến ngày 09 tháng 12 năm 2021)
Ông Vũ Hoàng Việt	Phó chủ tịch	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)
	Thành viên	(Đến ngày 09 tháng 12 năm 2021)
Ông Lê Minh Chung	Thành viên	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Chung	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)
	Thành viên	(Đến ngày 09 tháng 12 năm 2021)
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên	(Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Chung

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
			VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			344.299.037.042	300.319.399.551
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3	10.416.297.374	6.639.128.350
111 1. Tiền			10.416.297.374	6.639.128.350
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4	122.247.363.488	113.680.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			122.247.363.488	113.680.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn			128.059.035.626	118.075.309.230
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5	420.940.221.925	486.283.070.742
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6	299.227.391.436	316.362.044.654
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			999.242.500	999.242.500
136 4. Phải thu ngắn hạn khác		7	511.581.385.148	517.347.858.191
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(1.104.689.205.383)	(1.202.916.906.857)
140 IV. Hàng tồn kho		9	81.110.043.525	60.072.433.902
141 1. Hàng tồn kho			98.136.750.777	106.561.988.901
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(17.026.707.252)	(46.489.554.999)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác			2.466.297.029	1.852.528.069
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13	2.097.347.155	1.407.945.122
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ			158.949.874	185.236.708
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		17	210.000.000	259.346.239
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN			280.989.747.932	327.406.931.277
210 I. Các khoản phải thu dài hạn			45.853.470.500	46.396.346.785
216 1. Phải thu dài hạn khác		7	45.853.470.500	46.396.346.785
220 II. Tài sản cố định			161.605.376.663	214.462.380.511
221 1. Tài sản cố định hữu hình		11	159.285.098.886	211.253.531.322
222 - Nguyên giá			737.556.677.779	780.746.678.762
223 - Giá trị hao mòn lũy kế			(578.271.578.893)	(569.493.147.440)
227 2. Tài sản cố định vô hình		12	2.320.277.777	3.208.849.189
228 - Nguyên giá			4.542.934.980	4.364.437.980
229 - Giá trị hao mòn lũy kế			(2.222.657.203)	(1.155.588.791)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		10	894.246.352	933.657.355
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			894.246.352	933.657.355
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		4	62.028.000.000	56.215.200.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			750.000.000	750.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			110.750.000.000	110.750.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			62.028.000.000	56.215.200.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác			10.608.654.417	9.399.346.626
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		13	10.258.191.027	9.329.576.986
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			350.463.390	69.769.640
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN			625.288.784.974	627.726.330.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		175.984.213.308	173.033.977.255
310	I. Nợ ngắn hạn		162.475.823.344	151.615.261.773
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.462.803.241	31.620.099.522
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	870.695.000	12.011.565.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.145.271.352	727.555.144
314	4. Phải trả người lao động		2.885.230.674	168.494.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19.517.986.166	33.542.459.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	45.471.487.672	5.492.666.662
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	61.122.349.239	67.087.483.989
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	964.936.797
330	II. Nợ dài hạn		13.508.389.964	21.418.715.482
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.313.004.779	12.614.553.791
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.198.433.984	3.978.433.984
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		88.727.911	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.908.223.290	4.825.727.707
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		449.304.571.666	454.692.353.573
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	449.304.571.666	454.692.353.573
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402.288.328.850	402.288.328.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.211.235.252	19.211.235.252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.097.420.155.515)	(1.091.808.920.529)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.091.839.810.180)	(1.015.123.101.103)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(5.580.345.335)	(76.685.819.426)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		223.453.079	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		625.288.784.974	627.726.330.828


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu


Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

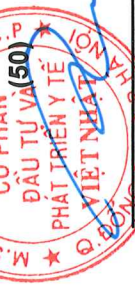

Lê Minh Chung
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 03 tháng 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và năm tài chính từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày		Từ ngày	Lũy kế từ đầu năm	
			01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	VND		01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	88.437.696.244	93.568.668.793	391.148.131.367	411.625.472.069	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	12.380.953	126.954.761	260.333.334	208.520.363	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ		88.425.315.291	93.441.714.032	390.887.798.033	411.416.951.706	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	75.989.446.335	90.019.136.816	338.381.102.824	375.562.985.908	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.435.868.956	3.422.577.216	52.506.695.209	35.853.965.798	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.710.106.177	2.816.532.715	15.844.105.764	6.673.374.756	
22	7. Chi phí tài chính	27	1.065.945.540	824.627.957	4.797.897.467	3.674.473.000	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.051.539.262	805.791.355	4.317.812.060	1.214.024.670	
25	8. Chi phí bán hàng	28	12.061.244.856	12.070.114.079	49.092.829.535	65.665.855.762	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.938.410.270	15.150.086.697	27.296.599.980	44.585.774.236	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.919.625.533)	(21.805.718.802)	(12.836.526.009)	(71.398.762.444)	
31	11. Thu nhập khác	30	4.181.247.839	777.679.474	8.267.182.190	3.664.171.537	
32	12. Chi phí khác	31	272.503.016	1.911.983.318	1.314.714.540	8.844.376.557	
40	13. Lợi nhuận khác		3.908.744.823	(1.134.303.844)	6.952.467.650	(5.180.205.020)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.010.880.710)	(22.940.022.646)	(5.884.058.359)	(76.578.967.464)	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	49.907.041	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(322.362.302)	16.924.905	(277.166.103)	56.944.921	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.688.518.408)	(22.956.947.551)	(5.606.892.256)	(76.685.819.426)	
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.661.971.487)	(22.956.947.551)	(5.580.345.335)	(76.685.819.426)	
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(26.546.921)	-	(26.546.921)	-	
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(24)	(204)	-	(682)	



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

Lê Minh Chung
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và năm tài chính từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày		Từ ngày		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
			01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	ngày 31/03/2022	01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	ngày 31/03/2021	đến cuối quý này (năm nay)	đến cuối quý này (năm trước)		
			VND		VND		VND		VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH										
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.010.880.710)	(22.940.022.646)		(5.884.058.359)	(76.578.967.464)			
02	2. Điều chỉnh cho các khoản									
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.983.139.744	26.940.843.800		82.318.638.227	107.125.717.048			
03	- Các khoản dự phòng		(106.470.887.385)	(5.948.991.070)		(130.572.990.435)	15.936.460.061			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.141.971	(585.210.126)		206.134.412	(346.166.753)			
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.707.426.150)	1.048.300.951		(17.640.692.876)	1.469.505.477			
06	- Chi phí lãi vay		1.051.539.262	805.791.355		4.317.812.060	1.214.024.670			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(97.090.373.268)	(679.287.736)		(67.255.156.971)	48.820.573.039			
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		88.012.901.148	5.312.534.898		86.406.491.154	36.349.948.460			
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.036.135.933	31.448.299.290		8.425.238.124	58.517.853.396			
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(10.521.708.942)	(41.269.707.802)		13.186.945.651	(19.574.663.658)			
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		785.359.302	(2.073.977.064)		(1.618.016.074)	4.061.294.762			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.053.242.176)	(771.452.275)		(4.167.497.404)	(1.146.918.439)			
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.000.000)	-		(200.000.000)	(6.957.375)			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.030.928.003)	(8.033.590.689)		34.778.004.480	127.021.130.185			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và năm tài chính từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.158.450.415)	-	(27.310.159.021)	(40.808.310.598)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(243.698.934)	(3.398.917.305)	398.974.110	5.946.600.695
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.601.156.597)	(63.867.200.000)	(122.161.156.597)	(150.175.200.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.416.390.369	-	107.780.993.109	11.000.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	(60.500.000.000)
	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.793.265.655	443.590.293	17.785.647.693	2.713.978.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.206.350.078	(66.822.527.012)	(23.505.700.706)	(231.822.931.511)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000	-	250.000.000	-
	2. Tiền thu từ đi vay		-	46.748.247.299	95.658.563.550	89.564.205.629
	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.113.211.096)	(17.604.127.656)	(103.403.698.300)	(18.498.287.656)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.863.211.096)	29.144.119.643	(7.495.134.750)	71.065.917.973
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.312.210.979	(45.711.998.058)	3.777.169.024	(33.735.883.353)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.104.086.395	52.351.126.408	6.639.128.350	40.374.366.307
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	645.396
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.416.297.374	6.639.128.350	10.416.297.374	6.639.128.350

(Handwritten signature)

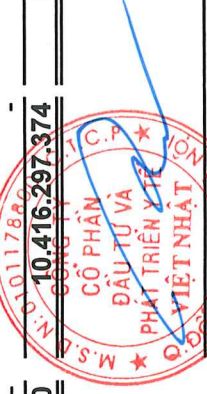
(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

Lê Minh Chung
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và năm tài chính từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 199 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2021 là: 182 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là tỷ lệ biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	100%	Xuất nhập khẩu trang thiết bị Y tế, Vật tư tiêu hao; máy móc, linh kiện điện tử
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	23 Ô Chợ Dừa, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

C.P.V.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06 năm

2.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.1. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

10
C
C
Đ
I
V
V

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11.1. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11.3. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.2' . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.2i . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.2i. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2j. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.2k. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2l. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

2.2m. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.797.850	45.617.000
Tiền gửi ngân hàng	10.411.499.524	6.593.511.350
	<u>10.416.297.374</u>	<u>6.639.128.350</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư A1	97.904.625.613	(97.904.625.613)	97.904.625.613	(97.904.625.613)
- Công ty TNHH TM Hướng Đông	95.620.562.655	(95.620.562.655)	107.340.812.353	(107.340.812.353)
- Các đối tượng khác	227.415.033.657	(128.666.580.417)	281.037.632.776	(181.952.527.354)
	<u>420.940.221.925</u>	<u>(322.191.768.685)</u>	<u>486.283.070.742</u>	<u>(387.197.965.320)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- JWB Co.,Ltd	190.230.906.514	(190.230.906.514)	190.230.906.514	(190.230.906.514)
- Nishimura Medical Instrument Co., Ltd	29.872.783.121	(29.872.783.121)	29.872.783.121	(29.872.783.121)
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	(24.725.000.000)	36.635.000.000	(36.635.000.000)
- Các đối tượng khác	54.398.701.801	(43.014.280.130)	59.623.355.019	(47.659.377.130)
	299.227.391.436	(287.842.969.765)	316.362.044.654	(304.398.066.765)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái	-	-	2.655.993.282	-
- Tạm ứng ⁽¹⁾	78.364.396.724	(77.703.297.907)	94.945.336.531	(94.369.705.746)
- Ký cược, ký quỹ	1.123.097.840	-	3.336.355.328	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ ⁽²⁾	403.295.265.000	(403.295.265.000)	403.295.265.000	(403.295.265.000)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	7.242.748.952	(7.242.748.952)	3.464.052.986	(3.464.052.986)
- Công ty CP Khám chữa bệnh Tâm An ⁽³⁾	9.744.300.721	-	-	-
- Phải thu về góp vốn liên kết với các bệnh viện ⁽⁴⁾	2.196.001.887	(2.010.283.138)	2.196.001.887	(2.010.283.138)
- Phải thu khác	9.615.574.024	(3.403.629.436)	7.454.853.177	(7.182.325.402)
	511.581.385.148	(493.655.224.433)	517.347.858.191	(510.321.632.272)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	553.470.500	-	1.096.346.785	-
- Phải thu về góp vốn liên kết ⁽⁵⁾	45.300.000.000	-	45.300.000.000	-
	45.853.470.500	-	46.396.346.785	-

(1) Trong đó: Số dư các khoản tạm ứng tồn đọng lâu ngày và không được lưu trữ đầy đủ hồ sơ gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 04 năm 2021 là 16.666.407.839 VND).

(2) Các khoản Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(3) Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2708/2021/HDHTKD/JVC-TAMAN ngày 27/08/2021 với Công ty Cổ phần Khám chữa bệnh Tâm An để đầu tư xây dựng và vận hành phòng khám đa khoa quốc tế tại phố Nam Cao, P. Giảng Võ, Q. Ba Đình, Hà Nội.

(4) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng liên doanh, liên kết với Bệnh viện Đa khoa Thanh Sơn, Bệnh viện Tâm thần Phú Thọ, Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Khê và Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Ba nhằm mục đích cùng đầu tư các thiết bị đặt tại các bệnh viện.

(5) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty nhằm mục đích tìm kiếm và cùng đầu tư vào các dự án, Công ty liên quan đến lĩnh vực y tế.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khách hàng	328.360.577.771	6.168.809.086	394.938.329.561	7.740.364.241
- Công ty CP Đầu tư A1	97.904.625.613	-	97.904.625.613	-
- Công ty CP TM Hướng Đông	95.620.562.655	-	107.340.812.353	-
- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	-	-	33.792.574.163	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn	28.031.022.362	-	28.031.022.362	-
- Công ty TNHH MTV 16A	25.496.725.600	-	28.818.625.601	1.870.000.000
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	10.797.500.000	-
- Các đối tượng khác	70.510.141.541	6.168.809.086	88.253.169.469	5.870.364.241
Các khoản trả trước cho người bán	298.889.126.766	11.046.157.001	304.398.066.765	-
- JWB Co.,Ltd	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-
- Nishimura Medical	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	36.635.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-
- Gold Lite Pte. Ltd	14.851.200.000	-	14.851.200.000	-
- Các đối tượng khác	18.129.237.131	11.046.157.001	11.728.177.130	-
Các khoản phải thu khác	507.330.215.042	13.674.990.609	510.507.351.021	185.718.749
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-
- Tạm ứng	77.701.001.546	33.950.724	94.369.705.746	-
- Các đối tượng khác	26.333.948.496	13.641.039.885	12.842.380.275	185.718.749
Các khoản cho vay	-	-	-	-
- Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm	999.242.500	-	999.242.500	-
	1.135.579.162.079	30.889.956.696	1.210.842.989.847	7.926.082.990

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang	4.519.901.117	-	6.946.937.301	-
- Chi phí sản xuất	107.391.728	-	631.709.541	-
- Hàng hóa	87.262.567.590	(17.026.707.252)	85.050.707.523	(46.489.554.999)
- Hàng gửi đi bán	6.246.890.342	-	13.932.634.536	-
	98.136.750.777	(17.026.707.252)	106.561.988.901	(46.489.554.999)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
- Mua sắm tài sản cố định	894.246.352	933.657.355
	894.246.352	933.657.355

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm máy vi tính VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	4.364.437.980
Số tăng trong kỳ	178.497.000
- Mua trong kỳ	178.497.000
Số dư cuối kỳ	4.542.934.980
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.155.588.791
Số tăng trong kỳ	1.067.068.412
- Khấu hao trong kỳ	1.067.068.412
Số dư cuối kỳ	2.222.657.203
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	3.208.849.189
Tại ngày cuối kỳ	2.320.277.777

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 823.000.480 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	556.805.763	701.862.241
- Chi phí bảo hiểm	280.945.922	424.509.445
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	119.803.755	7.682.036
- Các khoản khác	1.139.791.715	273.891.400
	2.097.347.155	1.407.945.122
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.437.035.251	1.059.638.433
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.683.502.261	8.144.194.963
- Các khoản khác	2.137.653.515	125.743.590
	10.258.191.027	9.329.576.986

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hitachi Medical Systems S Pte Ltd		-	11.807.793.613	11.807.793.613
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	14.850.338.367	14.850.338.367	9.205.024.901	9.205.024.901
- Konica Minolta, Inc	10.060.382.407	10.060.382.407	6.806.506.514	6.806.506.514
- Các đối tượng khác	6.552.082.467	6.552.082.467	3.800.774.494	3.800.774.494
	31.462.803.241	31.462.803.241	31.620.099.522	31.620.099.522

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Dược phẩm Sơn Lâm - Bệnh viện Đa khoa Thiện Nhân		3.105.000.000
- Công ty cổ phần Khám chữa bệnh Tâm An	-	3.147.000.000
- Bệnh viện Việt Tiệp	150.000.000	
- Công ty TNHH Hoàn Liên	275.000.000	
- Công ty TNHH ĐT Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tâm Việt	172.200.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Y Tế chất lượng cao Sài Gòn	100.000.000	
- Các đối tượng khác	173.495.000	5.759.565.000
	870.695.000	12.011.565.000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	217.420.887	67.106.231
- Chi phí tư vấn chuyên môn	5.260.363.616	13.550.824.096
- Phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư	7.319.098.100	13.557.526.134
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	959.497.302	231.934.848
- Chi phí hoa hồng kinh doanh	1.186.475.950	3.417.237.112
- Chi phí phải trả khác	4.575.130.311	2.717.831.329
	19.517.986.166	33.542.459.750

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	122.615.700	113.370.000
- Bảo hiểm xã hội	371.706.648	6.737.100
- Bảo hiểm y tế	69.737.850	1.188.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.352.700	528.400
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận ⁽¹⁾	4.301.549.013	4.301.549.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.590.525.761	1.069.293.249
	45.471.487.672	5.492.666.662
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.313.004.779	12.614.553.791
	8.313.004.779	12.614.553.791

(1) Các khoản phải trả về nhận vốn góp liên kết với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua tài sản đặt tại các bệnh viện.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	964.936.797
	-	964.936.797
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.908.223.290	4.825.727.707
	2.908.223.290	4.825.727.707

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ của công ty

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.211.235.252	19.211.235.252

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.665.742.593	5.242.873.170

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
Phải thu khách hàng	59.267.731.518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
Phải thu khác	13.612.130.439	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	67.492.395.093	66.192.813.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.941.676.309	3.285.003.907
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	14.003.624.842	24.090.850.928
	88.437.696.244	93.568.668.793

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	260.333.334	208.520.363
	260.333.334	208.520.363

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.865.328.623	58.959.418.424
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.706.429.965	5.414.766.558
Giá vốn của các dự án liên kết	14.622.519.414	38.884.177.258
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(14.204.831.667)	(13.239.225.424)
	75.989.446.335	90.019.136.816

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.360.993.437	1.857.459.789
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(434.051.778)	580.307.919
Chiết khấu thanh toán được hưởng	(216.835.482)	378.765.007
	2.710.106.177	2.816.532.715

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.051.539.262	805.791.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	14.406.278	18.836.602
	1.065.945.540	824.627.957

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.204.076	216.505.472
Chi phí nhân công	6.832.497.325	4.455.920.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.588.250.290	(321.711.332)
Hoàn nhập/dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.492.333.633)	1.601.761.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.118.066.017	3.619.453.468
Chi phí bán hàng khác	1.863.560.781	2.498.184.098
	12.061.244.856	12.070.114.079

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
Chi phí nhân công	3.803.240.581	2.589.552.043
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	354.736.609	236.897.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.199.435	173.461.306
Thuế, phí, và lệ phí	13.000.000	5.300.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	1.552.816.929	6.084.656.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.041.735	1.297.626.188
Chi phí khác bằng tiền	936.374.981	4.762.592.289
	8.938.410.270	15.150.086.697

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.638.261.166	-
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	924.577.136	772.025.125
Thu nhập khác	1.618.409.537	5.654.349
	4.181.247.839	777.679.474

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND
Chi phí khác	272.503.016	1.911.983.318
	272.503.016	1.911.983.318

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.606.892.256)	(76.685.819.426)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.606.892.256)	(76.685.819.426)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(50)	(682)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.802.096.679	3.884.062.985
Chi phí nhân công	13.550.514.690	8.554.892.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.467.265.529	26.686.550.441
Chi phí dự phòng	(15.848.398.534)	(5.947.738.749)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.894.582.513	18.684.440.663
Chi phí khác bằng tiền	1.314.489.587	897.774.490
Tổng	27.180.550.464	52.759.982.670

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	956.900.000	1.145.729.045

Nguyễn Thị Lựa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Lê Minh Chung
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/04/2021 (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	122.247.363.488	-	113.680.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	427.200.000		180.000.000	
	121.820.163.488		113.500.000.000	
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.028.000.000	-	56.215.200.000	-
- Trái phiếu ⁽³⁾	62.028.000.000		187.200.000	
	62.028.000.000		56.028.000.000	
	184.275.363.488		169.895.200.000	

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với lãi suất từ 4,6% đến 5,5%.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty để đầu tư tại chính nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Thời hạn hợp tác là 12 tháng. Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 01 đến 05 ngày. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm.

(3) Khoản trái phiếu theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận số BTW.BOND.2020-02 ngày phát hành 19/10/2020. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu. Số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 30/03/2022 là 560 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu 03 năm, lãi suất 10,5%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng /lần, gốc trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn. Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước số BPWH2/24001 ngày phát hành 15/10/2021. Mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/Trái phiếu. Số lượng nắm giữ tại 31/03/2022 là 60.000 trái phiếu, Kỳ hạn trái phiếu 3 năm, lãi suất 10,5% năm. Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng /lần, gốc trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật

Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (*)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
	111.500.000.000	(111.500.000.000)	111.500.000.000	(111.500.000.000)

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, Công ty đang trình bày khoản đầu tư vào công ty liên kết này theo phương pháp giá gốc mà không trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh	25%	25%	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật

Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	757.052.234.355	23.124.830.477	569.613.930	780.746.678.762
- Mua trong kỳ	4.695.208.182	20.474.981.815	1.136.072.727	864.810.300	27.171.073.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.186.655.522)	(763.937.030)	-	(73.950.592.552)
- Xuất hàng hóa làm TSCĐ sử dụng	-	3.589.518.545	-	-	3.589.518.545
Số dư cuối kỳ	4.695.208.182	707.930.079.193	23.496.966.174	1.434.424.230	737.556.677.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	553.123.814.137	15.869.060.603	500.272.700	569.493.147.440
- Khấu hao trong kỳ	2.524.305	79.030.142.284	2.124.676.601	94.226.625	81.251.569.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	(71.952.587.632)	(505.984.000)	(14.566.730)	(72.473.138.362)
Số dư cuối kỳ	2.524.305	560.201.368.789	17.487.753.204	579.932.595	578.271.578.893
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	203.928.420.218	7.255.769.874	69.341.230	211.253.531.322
Tại ngày cuối kỳ	4.692.683.877	147.728.710.404	6.009.212.970	854.491.635	159.285.098.886

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 84.374.321.002 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.913.928.159 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/04/2021		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch ¹⁽¹⁾	65.307.483.989	65.307.483.989	135.145.268.413	141.110.403.163	59.342.349.239	59.342.349.239
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽²⁾	35.576.091.428	35.576.091.428	55.287.694.885	60.798.146.002	30.065.640.311	30.065.640.311
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (VCB) ⁽³⁾	29.731.392.561	29.731.392.561	75.851.486.642	80.312.257.161	25.270.622.042	25.270.622.042
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	4.006.086.886	-	4.006.086.886	4.006.086.886
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽²⁾	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
	67.087.483.989	67.087.483.989	136.925.268.413	142.890.403.163	61.122.349.239	61.122.349.239
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽²⁾	5.758.433.984	5.758.433.984	-	1.780.000.000	3.978.433.984	3.978.433.984
	5.758.433.984	5.758.433.984	-	1.780.000.000	3.978.433.984	3.978.433.984
	5.758.433.984	5.758.433.984	-	1.780.000.000	3.978.433.984	3.978.433.984
	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
	3.978.433.984	3.978.433.984	-	2.198.433.984	2.198.433.984	2.198.433.984

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 76009.20.002.449769 ngày 31/12/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hệ mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 25/12/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên củ Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc s hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật với tổng giá trị là 86.353.043.944 VND.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/6453135/HĐTĐ ngày 23/09/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 44.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay từ 05 - 48 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng thuê gửi có kỳ hạn số 17/2019/6453135/HĐTĐ ngày 16/12/2019 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình và các tài sản có định của Công ty với tổng giá trị là 56.329.852.048 VND.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 22/8767425-CTD/035 ngày 27/01/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 240.000.000 VND và các tài sản có định của Công ty tổng giá trị là 16.569.172.140 VND

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/04/2021		Trong kỳ		31/03/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	659.845.799	2.516.301.135	2.693.115.382	-	483.031.552
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	34.146.840	5.913.612.986	5.947.759.826	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	-	-	200.000.000	210.000.000	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	249.346.239	18.271.342	2.220.425.955	1.524.561.697	-	464.789.361
- Các loại thuế khác	-	15.291.163	477.077.755	294.918.479	-	197.450.439
	259.346.239	727.555.144	11.127.417.831	10.660.355.384	210.000.000	1.145.271.352

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.015.123.101.103)	-	531.378.172.999
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(76.685.819.426)	-	(76.685.819.426)
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.091.808.920.529)	-	454.692.353.573
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.091.808.920.529)	-	454.692.353.573
Góp vốn tại Công ty con	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(5.580.345.335)	(26.546.921)	(5.606.892.256)
Giảm khác	-	-	-	(30.889.651)	-	(30.889.651)
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.097.420.155.515)	223.453.079	449.304.571.666